ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3210/QĐ-UBND	*Châu Thành, ngày 30 tháng 12 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2023 huyện Châu Thành

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành về việc phê chuẩn dự toán ngân sách, phân bổ nhiệm vụ thu - chi ngân sách năm 2023;

Xét Tờ trình số 370/TTr.PTC-KH ngày 27/12/2022 của Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2023 của huyện Châu Thành (Chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Thủ trưởng các Phòng, ban, ngành huyện và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Sở Tài chính TV;
- TT. HU, TT. HĐND huyện;
- CT, các PCT. UBND huyện;
- Trang TTĐT huyện;
- LĐVP, NCKT;
- Lưu; VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Thạch Thị Sa Thy

UBND HUYỆN CHÂU THÀNH

Biểu số 81/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 3210/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành)

Đơn vị: 1000đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN**	**632,392,000**
I	**Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp**	**111,000,000**
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	111,000,000
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**519,692,000**
-	Thu bổ sung cân đối	466,343,000
-	Thu bổ sung có mục tiêu	53,349,000
III	**Thu kết dư**	1,700,000
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**632,392,000**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách huyện**	**607,211,000**
1	Chi đầu tư phát triển	50,350,000
2	Chi thường xuyên	533,461,000
3	Dự phòng ngân sách	11,376,000
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	12,024,000
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**25,181,000**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	7,467,000
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	17,714,000
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	

UBND HUYỆN CHÂU THÀNH

Biểu số 82/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 3210/QĐ-UBND ngày 30 / 12 /2021 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành)

Đơn vị: 1000đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**632,392,000**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	111,000,000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	519,692,000
-	*Thu bổ sung cân đối*	*466,343,000*
-	*Thu bổ sung có mục tiêu*	*53,349,000*
3	Thu kết dư	1,700,000
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	**Chi ngân sách**	**632,392,000**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	548,653,074
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	83,738,926
-	*Chi bổ sung cân đối*	*72,102,646*
-	*Chi bổ sung có mục tiêu*	*11,636,280*
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	**NGÂN SÁCH XÃ**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**124,268,926**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	40,530,000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	83,738,926
-	*Thu bổ sung cân đối*	*72,102,646*
-	*Thu bổ sung có mục tiêu*	*11,636,280*
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	**Chi ngân sách**	**124,268,926**

UBND HUYỆN CHÂU THÀNH

Biểu số 83/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 3210/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành)

Đơn vị: 1000đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2023	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**120,000,000**	**70,470,000**
I	**Thu nội địa**	**120,000,000**	**70,470,000**
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	1,000	0
-	*Thuế giá trị gia tăng*	*500*	*0*
-	*Thuế thu nhập doanh nghiệp*	*500*	*0*
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	49,000	0
-	*Thuế giá trị gia tăng*	*30,000*	*0*
-	*Thuế thu nhập doanh nghiệp*	*19,000*	*0*
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
-	*Thuế giá trị gia tăng*		
-	*Thuế thu nhập doanh nghiệp*		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	34,500,000	2,200,000
-	*Thuế giá trị gia tăng*	*30,450,000*	*2,130,000*
-	*Thuế thu nhập doanh nghiệp*	*2,000,000*	*20,000*
-	*Thuế tiêu thụ đặc biệt*	*2,000,000*	*0*
-	*Thuế tài nguyên*	*50,000*	*50,000*
-	*Thu khác ngoài quốc doanh*		*0*
5	Thuế thu nhập cá nhân	29,000,000	29,000,000
6	Thuế bảo vệ môi trường		0
7	Lệ phí trước bạ	20,000,000	15,000,000
8	Thu phí, lệ phí	4,000,000	2,300,000
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	280,000	0
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	0	0
12	Thu tiền sử dụng đất	21,500,000	21,500,000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
-	*Thuế giá trị gia tăng*		
-	*Thuế thu nhập doanh nghiệp*		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
16	Thu khác ngân sách	10,610,000	410,000
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	60,000	60,000
18	Các khoản thu tại xã		
II	**Thu viện trợ**		

UBND HUYỆN CHÂU THÀNH

Biểu số 84/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 3210/QĐ-UBND ngày 30 /12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành)

Đơn vị: 1000đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**632,392,000**	**508,123,074**	**124,268,926**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**607,211,000**	**492,155,074**	**115,055,926**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**68,550,000**	**68,550,000**	**0**
1	Chi đầu tư cho các dự án	31,000,000	31,000,000	
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	0		
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	0		
-	*Chi khoa học và công nghệ*	0		
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	0		
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	19,350,000	19,350,000	
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	14,000,000	14,000,000	
4	Chi đầu tư phát triển khác	4,200,000	4,200,000	0
II	**Chi thường xuyên**	**527,180,943**	**414,392,074**	**112,788,869**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*276,010,000*	*275,786,000*	*224,000*
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*1,000,000*	*1,000,000*	
III	**Dự phòng ngân sách**	**11,480,057**	**9,213,000**	**2,267,057**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**0**		
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**25,181,000**	**15,968,000**	**9,213,000**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**25,181,000**	**15,968,000**	**9,213,000**
1	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	6,177,000	1,464,000	4,713,000
2	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS và miền núi	12,838,000	11,738,000	1,100,000
2	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	6,166,000	2,766,000	3,400,000
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**0**	**0**	**0**

UBND HUYỆN CHÂU THÀNH

Biểu số 85/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 3210/QĐ-UBND ngày 30 /12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành)

Đơn vị: 1000đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**590,266,057**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ**	**83,738,926**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**506,527,131**
	Trong đó:	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**68,550,000**
1	Chi đầu tư cho các dự án	64,350,000
	Trong đó:	
1.1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	
1.2	*Chi khoa học và công nghệ*	
1.3	*Chi y tế, dân số và gia đình*	
1.4	*Chi văn hóa thông tin*	
1.5	*Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn*	
1.6	*Chi thể dục thể thao*	
1.7	*Chi bảo vệ môi trường*	
1.8	*Chi các hoạt động kinh tế*	*64,350,000*
1.9	*Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể*	*0*
1.10	*Chi bảo đảm xã hội*	
2	Chi đầu tư phát triển khác	4,200,000
II	**Chi thường xuyên**	**412,796,131**
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	219,373,829
2	Chi khoa học và công nghệ	1,000,000
3	Chi y tế, dân số và gia đình	837,500
4	Chi văn hóa thông tin	1,134,680
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	239,600
6	Chi thể dục thể thao	1,017,730
7	Chi bảo vệ môi trường	2,040,000
8	Chi các hoạt động kinh tế	27,392,700
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	117,814,632
10	Chi bảo đảm xã hội	41,945,460

III	Dự phòng ngân sách	9,213,000
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
V	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	15,968,000
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

UBND HUYỆN CHÂU THÀNH

Biểu số 86/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 3219/QĐ-UBND ngày 30 /12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành)

Đơn vị: 1000đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	**501,985,958**	**68,550,000**	**408,359,015**	**9,108,943**	**0**	**15,968,000**	**0**	**15,968,000**	**0**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**481,240,735**	**68,550,000**	**396,722,735**	**0**	**0**	**15,968,000**	**0**	**15,968,000**	**0**
1	Văn phòng HĐND và UBND huyện	9,344,056		9,344,056			0			
2	Phòng Tư pháp	895,578		895,578			0			
3	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1,340,215		1,340,215			0			
4	Phòng Lao động TB và XH	53,127,929		43,072,929			10,055,000		10,055,000	
5	Phòng Văn hóa và Thông tin	1,483,928		1,483,928			0			
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo (bao gồm các Trường học trực thuộc)	269,416,098		269,416,098			0			

7	Phòng Y tế	1,562,149		1,326,149			236,000		236,000	
8	Phòng Nông nghiệp và PTNT	26,374,784		21,072,784			5,302,000		5,302,000	
9	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	4,618,000		4,618,000			0			
10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	7,027,537		6,727,537			300,000		300,000	
11	Phòng Dân tộc	773,327		698,327			75,000		75,000	
12	Thanh tra huyện	534,861		534,861			0			
13	Văn phòng Huyện ủy	11,529,774		11,529,774			0			
14	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị huyện	976,314		976,314			0			
15	Ủy Ban MTTQ huyện	2,128,005		2,128,005			0			
16	Huyện đoàn	1,259,095		1,259,095			0			
17	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	846,233		846,233			0			
18	Hội Nông dân huyện	867,614		867,614			0			
19	Hội Cựu chiến binh huyện	440,239		440,239			0			
20	Hội Chữ thập đỏ huyện	646,874		646,874			0			

21	Trung tâm Văn hóa thông tin và Thể thao huyện	4,169,712		4,169,712			0			
22	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	4,548,937		4,548,937			0			
23	Phòng Nội Vụ	2,353,148		2,353,148			0			
24	Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng huyện	68,550,000	68,550,000				0			
25	Hội Người cao tuổi	804,800	0	804,800			0			
26	Ban Chỉ huy Quân sự huyện	2,611,828	0	2,611,828			0			
27	Công an huyện	3,009,700	0	3,009,700			0			
II	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**9,108,943**			**9,108,943**					
III	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**	**0**								
IV	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH XÃ**	**11,636,280**		**11,636,280**						
V	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**	**0**								

UBND HUYỆN CHÂU THÀNH

Biểu số 87/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 3210/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành)

Đơn vị: 1000đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ										
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	**53,895,000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**17,600,000**	**32,095,000**	**0**	**4,200,000**	**0**
1	Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng huyện Châu Thành	53,895,000								17,600,000	32,095,000		4,200,000	

UBND HUYỆN CHÂU THÀNH

Biểu số 89/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 3210/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành)

Đơn vị: 1000đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	**124,268,926**	**40,530,000**	**40,530,000**	**0**	**83,738,926**	**0**	**0**	**124,268,926**
1	Thị Trấn Châu Thành	15,497,018	4,442,000	4,442,000		11,055,018			15,497,018
2	Xã Đa Lộc	8,270,541	728,000	728,000		7,542,541			8,270,541
3	Xã Mỹ Chánh	12,261,421	1,208,000	1,208,000		11,053,421			12,261,421
4	Xã Thanh Mỹ	6,749,933	1,012,000	1,012,000		5,737,933			6,749,933
5	Xã Lương Hòa	7,424,584	4,154,000	4,154,000		3,270,584			7,424,584
6	Xã Lương Hòa A	7,576,808	3,400,000	3,400,000		4,176,808			7,576,808
7	Xã Nguyệt Hoá	6,684,871	4,887,000	4,887,000		1,797,871			6,684,871
8	Xã Song Lộc	7,869,928	1,784,000	1,784,000		6,085,928			7,869,928

9	Xã Hòa Thuận	7,914,924	6,909,000	6,909,000		1,005,924			7,914,924
10	Xã Hòa Lợi	8,775,281	5,065,000	5,065,000		3,710,281			8,775,281
11	Xã Phước Hảo	9,106,497	852,000	852,000		8,254,497			9,106,497
12	Xã Hưng Mỹ	7,301,965	2,925,000	2,925,000		4,376,965			7,301,965
13	Xã Hòa Minh	9,348,267	2,405,000	2,405,000		6,943,267			9,348,267
14	Xã Long Hòa	9,486,888	759,000	759,000		8,727,888			9,486,888

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH

Biểu số 90/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)
(Kèm theo Quyết định số 3240/QĐ-UBND ngày 30 /12/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành)

Đơn vị: 1000đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	**83,738,926**	**3,400,000**	**80,338,926**	**0**
1	Thị Trấn Châu Thành	11,055,018		11,055,018	
2	Xã Đa Lộc	7,542,541		7,542,541	
3	Xã Mỹ Chánh	11,053,421	3,400,000	7,653,421	
4	Xã Thanh Mỹ	5,737,933		5,737,933	
5	Xã Lương Hòa	3,270,584		3,270,584	
6	Xã Lương Hòa A	4,176,808		4,176,808	
7	Xã Nguyệt Hoá	1,797,871		1,797,871	
8	Xã Song Lộc	6,085,928		6,085,928	
9	Xã Hòa Thuận	1,005,924		1,005,924	
10	Xã Hòa Lợi	3,710,281		3,710,281	
11	Xã Phước Hảo	8,254,497		8,254,497	
12	Xã Hưng Mỹ	4,376,965		4,376,965	
13	Xã Hòa Minh	6,943,267		6,943,267	
14	Xã Long Hòa	8,727,888		8,727,888	

UBND HUYỆN CHÂU THÀNH

Biểu số 91/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 2140/QĐ-UBND ngày 10/12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành)

Đơn vị: 1000đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi							Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1=2+3	2=5+12+19	3=8+15+22	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17	18=19+22	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24
	TỔNG SỐ	25,181,000	7,467,000	17,714,000	12,838,000	4,067,000	4,067,000	0	8,771,000	8,771,000	0	6,177,000	0	0	0	6,177,000	6,177,000	0	6,766,000	3,400,000	3,400,000	0	2,766,000	2,766,000	0
I	Ngân sách cấp huyện	15,968,000	0	15,968,000	7,025,000	0	0	0	7,025,000	7,025,000	0	6,177,000	0	0	0	6,177,000	6,177,000	0	2,766,000	0	0	0	2,766,000	2,766,000	0
1	Phòng Lao động TB và XH	10,920,000	0	10,920,000	4,579,000	0			4,579,000	4,579,000		5,941,000	0			5,941,000	5,941,000		400,000	0			400,000	400,000	
2	Phòng Y tế	236,000	0	236,000	0	0			0			236,000	0			236,000	236,000		0	0			0		
3	Phòng Nông nghiệp và PTNT	4,437,000	0	4,437,000	2,371,000	0			2,371,000	2,371,000		0	0			0			2,066,000	0			2,066,000	2,066,000	
4	Phòng Tài nguyên và Môi trường	300,000	0	300,000	0	0			0			0	0			0			300,000	0			300,000	300,000	
5	Phòng Dân tộc	75,000	0	75,000	75,000	0			75,000	75,000		0	0			0			0	0			0		
II	Ngân sách xã	9,213,000	7,467,000	1,746,000	5,813,000	4,067,000	4,067,000	0	1,746,000	1,746,000	0	0	0	0	0	0	0	0	3,400,000	3,400,000	3,400,000	0	0	0	0
1	Thị Trấn Châu Thành	250,000	80,000	170,000	250,000	80,000	80,000		170,000	170,000									0						
2	Xã Đa Lộc	321,000	180,000	141,000	321,000	180,000	180,000		141,000	141,000									0						
3	Xã Mỹ Chánh	4,502,000	4,147,000	355,000	1,102,000	747,000	747,000		355,000	355,000									3,400,000	3,400,000	3,400,000				
4	Xã Thanh Mỹ	0	0	0	0	0			0										0						
5	Xã Lương Hòa	200,000	80,000	120,000	200,000	80,000	80,000		120,000	120,000									0						
6	Xã Lương Hòa A	220,000	120,000	100,000	220,000	120,000	120,000		100,000	100,000									0						
7	Xã Nguyệt Hoá	90,000	40,000	50,000	90,000	40,000	40,000		50,000	50,000									0						
8	Xã Song Lộc	230,000	80,000	150,000	230,000	80,000	80,000		150,000	150,000									0						
9	Xã Hòa Thuận	60,000	40,000	20,000	60,000	40,000	40,000		20,000	20,000									0						
10	Xã Hòa Lợi	1,260,000	1,040,000	220,000	1,260,000	1,040,000	1,040,000		220,000	220,000									0						
11	Xã Phước Hảo	2,080,000	1,660,000	420,000	2,080,000	1,660,000	1,660,000		420,000	420,000		0	0			0			0	0			0		
12	Xã Hưng Mỹ	0	0	0	0	0			0			0	0			0			0	0			0		
13	Xã Hòa Minh	0	0	0	0	0			0			0	0			0			0	0			0		
14	Xã Long Hòa	0	0	0	0	0			0			0	0			0			0	0			0		
			0	0																					

Ghi chú: Năm 2022 tỉnh không có giao dự toán vốn Chương trình mục tiêu quốc gia

UBND HUYỆN CHÂU THÀNH

Biểu số 92/CK-NSNN

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 3210 /QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nguồn vốn đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản	Mã dự án	Mã ngành KT	KC-HT	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch đầu tư công năm 2023			Ghi chú
							Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó		
								Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Thu hồi vốn đã ứng trước	Trả nợ đọng XDCB	
	TỔNG CỘNG (I+II)							**92,365**	**92,369**	**0**	**3,000**	**77,067**	**0**	**2,102**	**0**
I	**VỐN PHÂN CẤP HUYỆN QUẢN LÝ**							**83,115**	**83,115**	**0**	**0**	**70,700**	**0**	**0**	**0**
1	**Hỗ trợ có mục tiêu theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 29/6/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)**							**22,415**	**22,415**			**17,000**			
	1. Dự án giao thông							**22,415**	**22,415**		**0**	**17,000**			
	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT ấp Ô Dài, xã Mỹ Chánh (từ Miễu Bà đến giáp xã Thanh Mỹ)	Xã Mỹ Chánh, Châu Thành	KBNN Châu Thành		799-282	2022-2023	9214/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	4,915	4,915	2021-2025		4,800			
	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT Tri Phong - Kênh Xáng, xã Hòa Lợi	Xã Hòa Lợi, Châu Thành	KBNN Châu Thành		799-282	2022-2023	7980/QĐ-UBND ngày 28/10/2021	6,000	6,000	2021-2025		5,000			
	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu giáo Tuổi Thơ, xã Mỹ Chánh	Xã Mỹ Chánh, Châu Thành	KBNN Châu Thành		799-309	2022-2023	3839/QĐ-UBND ngày 07/10/2021	1,000	1,000	2021-2025		900			
	Nâng cấp, sửa chữa Trường Trung học cơ sở Hòa Minh B, xã Hòa Minh	Xã Hòa Minh, Châu Thành	KBNN Châu Thành	7942820	799-309	2022-2023	9040/QĐ-UBND ngày 22/11/2021	1,000	1,000	2021-2025		900			
	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Hòa Lợi, xã Hòa Lợi	Xã Hòa Lợi, Châu Thành	KBNN Châu Thành	7942821	799-309	2022-2023	9038/QĐ-UBND ngày 22/11/2021	1,000	1,000	2021-2025		900			
	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Hòa Minh A, xã Hòa Minh	Xã Hòa Minh, Châu Thành	KBNN Châu Thành	7942822	799-309	2022-2023	9039/QĐ-UBND ngày 22/11/2021	1,000	1,000	2021-2025		900			
	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT liên ấp Xóm Trăng - Cổ Tháp A - Cổ Tháp B, xã Nguyệt Hóa (H01)	Xã Nguyệt Hóa, Châu Thành	KBNN Châu Thành	8006292	799-282	2022-2023	3752/QĐ-UBND ngày 03/10/2022	7,500	7,500	2021-2025		3,600			
2	**Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện đầu tư các Cụm quản lý hành chính cấp xã**							**15,400**	**15,400**		**0**	**14,000**			
	Xây mới Cụm quản lý hành chính tập trung xã Hòa Lợi	Xã Hòa Lợi, Châu Thành	KBNN Châu Thành	7942826	799-309	2021-2023	9254/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	7,700	7,700	2021-2025		7,000			
	Xây mới Cụm quản lý hành chính tập trung xã Thanh Mỹ	Xã Thanh Mỹ, Châu Thành	KBNN Châu Thành	8006293	799-309	2021-2023	4106/QĐ-UBND ngày 03/11/2022	7,700	7,700	2021-2025		7,000			
3	**Nguồn vốn giao huyện thu để chi theo quy định**							**16,300**	**16,300**			**21,500**			
3.1	**Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, bao gồm công trình xã hội hóa (60%)**							**16,300**	**16,300**		**0**	**12,900**			
	Duy tu, bảo dưỡng các công trình GTNT năm 2022	Huyện Châu Thành	KBNN Châu Thành	8007019	799-282	2022-2023	9216/QĐ-UBND ngày 30/10/2021	5,500	5,500	2021-2025		5,000			
	Đường GTNT Ô Chích B7, xã Lương Hòa	Xã Lương Hòa, Châu Thành	KBNN Châu Thành		799-282	2022-2023	4218/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	3,000	3,000	2021-2025		2,900			

	Nâng cấp, mở rộng đường đal Đa Cần, xã Hòa Thuận (Lò bún)	Xã Hòa Thuận, Châu Thành	KBNN Châu Thành	7871103	799-282	2022-2023	9268/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	3,300	3,300	2021-2025		3,000				
	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT liên ấp Hòa Hảo - ÔKàĐa, xã Phước Hảo	Xã Phước Hảo, Châu Thành	KBNN Châu Thành	8007022	799-282	2022-2023	9109/QĐ-UBND ngày 26/11/2021	4,500	4,500	2021-2025		2,000				
3.2	**Trích lập Quỹ phát triển đất 30%**											**6,450**				
3.3	**Chi lập hồ sơ bản đồ địa chính 10% (chi sự nghiệp kinh tế)**											**2,150**				
4	**Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện thực hiện đầu tư các công trình giao thông**							**24,800**	**24,800**			**14,000**				
	Dự án chuyển tiếp							**14,900**	**14,900**		**0**	**5,795**				
	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT ấp Hương Phụ A-B, xã Đa Lộc kết nối đường tránh Cống Đa Lộc, thị trấn Châu Thành	Xã Đa Lộc, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành	KBNN Châu Thành	7942824	799-282	2021-2023	9111/QĐ-UBND ngày 26/11/2021	14,900	14,900	2021-2025		5,795				
	Dự án khởi công mới							**9,900**	**9,900**			**8,205**				
	Đường đal phía nam kênh Thống Nhất, xã Thanh Mỹ (N14)	Xã Thanh Mỹ, Châu Thành	KBNN Châu Thành	7942827	805-282	2022-2023	9260/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	9,900	9,900	2021-2025		8,205				
5	**Hỗ trợ Hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã**							**4,200**	**4,200**		**0**	**4,200**				
	Hỗ trợ Hợp tác xã nông nghiệp Phú Mỹ Châu	Xã Mỹ Chánh, Châu Thành	KBNN Châu Thành		605-282	2022-2023		800	800	2021-2025		800				
	Hỗ trợ Hợp tác xã vận tải Phước Vinh	Xã Hòa Minh, Châu Thành	KBNN Châu Thành		605-282	2022-2023		3,400	3,400	2021-2025		3,400				
II	**Chương trình MTQG**							**9,250**	**9,254**	-	**3,000**	**6,367**	-	**2,102**	-	
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**							**4,300**	**4,302**		-	**3,400**	-	-		
	Đường GTNT ấp Đầu Giồng B, xã Mỹ Chánh (từ nhà ông Vũ đến nhà ông Kế)	Xã Mỹ Chánh, Châu Thành	KBNN Châu Thành		805-282	2021-2022	9124/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	4,300	4,302	2021-2025		3,400				
2	**Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**							**4,950**	**4,952**		**3,000**	**2,967**	-	**2,102**		
	Dự án chuyển tiếp							*1,300*	*1,302*	*2021-2025*	*3,000*	*587*	-	*2,102*		
	Đường GTNT ấp Phú Mỹ, xã Mỹ Chánh (từ nhà 8 Sinh đến nhà 2 Học)	Xã Mỹ Chánh, Châu Thành	KBNN Châu Thành	7942812	805-282	2021-2022	9120/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	1,300	1,302	2021-2025	3,000	587		2,102		
	Dự án khởi công mới							*3,650*	*3,650*		-	*2,380*	-	-		
	Đường GTNT ấp Đa Hòa, xã Phước Hảo (Ô Thum)	Xã Phước Hảo, Châu Thành	KBNN Châu Thành		805-282	2022-2023	7949/QĐ-UBND ngày 26/10/2021	1,550	1,550	2021-2025		1500				
	Đường GTNT bờ kênh triển II đoạn nối tiếp Đa Hòa Bắc, Đa Hòa Nam, xã Hòa Lợi	Xã Hòa Lợi, Châu Thành	KBNN Châu Thành		805-282	2022-2023	9256/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	2,100	2,100	2021-2025	0	880	-	-		